

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 29
Phụ lục 01: Báo cáo kết quả kinh doanh theo ngành	30
Phụ lục 02: Báo cáo giá thành tiêu thụ sản phẩm	31
Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tồn kho thành phẩm	32

5-C
Y
IN
NAM
THI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300383956 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 51.806.250.000 VND

Mệnh giá cổ phần : 10.000 VND

Tổng số cổ phần : 5.180.625 cổ phần

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 3929 7856
- Fax : (028) 3914 1332

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Giao nhận hàng hóa (không bao gồm dịch vụ bưu chính);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hành khách bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Đại lý du lịch; và
- Điều hành tour du lịch.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh than.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Vĩnh Như	Chủ tịch/ Giám đốc	18/06/2020
Ông Hồ Anh Khoa	Thành viên	18/06/2020
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Thành viên	18/06/2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Xuân Phong	Trưởng ban	21/04/2022
Ông Phan Văn Tân	Thành viên	18/06/2020
Ông Đoàn Trọng Nghĩa	Thành viên	18/06/2020

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Vĩnh Như	Giám đốc	14/04/2023
Ông Hồ Anh Khoa	Phó Giám đốc	01/10/2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc	01/05/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vĩnh Như.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



VINH NHƯ

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025



Số: 180/2025/BCKT-HCM.00396

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2024-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÙI NHẬT HUY

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5545-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.896.374.179	301.073.274.161
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	55.212.929.523	45.512.694.812
Tiền	111		55.212.929.523	45.512.694.812
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.745.677.390	102.906.431.123
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	42.887.684.407	56.193.216.041
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	113.026.132.020	64.258.802.968
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	738.001.341	43.565.730
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(16.906.140.378)	(17.589.153.616)
Hàng tồn kho	140	5.6	101.475.887.939	152.420.220.809
Hàng tồn kho	141		101.475.887.939	152.420.220.809
Tài sản ngắn hạn khác	150		461.879.327	233.927.417
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	266.994.839	164.004.437
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	258.286	8.191.614
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	194.626.202	61.731.366
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.593.461.702	4.898.457.810
Các khoản phải thu dài hạn	210		248.000.000	248.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	248.000.000	248.000.000
Tài sản cố định	220		3.723.292.847	4.034.567.063
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	655.818.759	879.427.839
Nguyên giá	222		7.743.517.816	7.743.517.816
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.087.699.057)	(6.864.089.977)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.067.474.088	3.155.139.224
Nguyên giá	228		4.383.256.517	4.383.256.517
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.315.782.429)	(1.228.117.293)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		622.168.855	615.890.747
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	622.168.855	615.890.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		301.489.835.881	305.971.731.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		235.505.994.930	237.433.927.994
Nợ ngắn hạn	310		235.135.994.930	237.063.927.994
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	60.024.788.820	69.680.328.930
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	5.134.975.684	9.602.239.380
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.984.313.056	4.348.517.055
Phải trả người lao động	314	5.13	4.827.859.752	2.606.033.776
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		95.676.379	76.587.054
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	18.606.176.720	16.854.511.151
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	137.224.250.040	131.532.186.275
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.16	2.237.954.479	2.363.524.373
Nợ dài hạn	330		370.000.000	370.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	370.000.000	370.000.000
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.983.840.951	68.537.803.977
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	65.983.840.951	68.537.803.977
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.806.250.000	51.806.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.806.250.000	51.806.250.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		742.520.154	742.520.154
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.003.561.056	6.505.384.806
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.431.509.741	9.483.649.017
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.431.509.741	9.483.649.017
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		301.489.835.881	305.971.731.971



HUYỀNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VĨNH NHƯ'
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

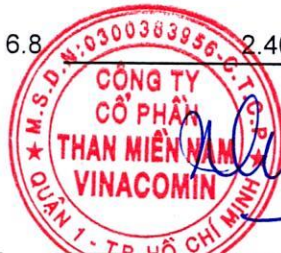
	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.972.794.360.526	3.237.351.032.327
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		2.972.794.360.526	3.237.351.032.327
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.650.020.013.726	2.904.228.869.879
Lợi nhuận gộp	20		322.774.346.800	333.122.162.448
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	44.282.857	44.111.125
Chi phí tài chính	22	6.4	6.352.787.699	9.680.452.445
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.352.787.699	9.680.452.445
Chi phí bán hàng	25	6.5	248.308.688.750	265.123.344.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	50.177.163.504	45.420.693.736
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		17.979.989.704	12.941.782.564
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32	6.7	1.811.137.532	302.875.845
Lợi nhuận khác	40		(1.811.137.532)	(302.875.845)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.168.852.172	12.638.906.719
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	3.737.342.431	3.155.257.702
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.431.509.741	9.483.649.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.400	1.000



HUỖNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VĨNH NHƯ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN

49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		16.168.852.172	12.638.906.719
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.8;5.9;5.16	87.665.136	94.660.704
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	5.5	(683.013.238)	(500.000.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.3	(44.282.857)	(44.111.125)
Chi phí lãi vay	06	6.4	6.352.787.699	9.680.452.445
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.882.008.912	21.869.908.743
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(36.281.194.537)	19.729.945.376
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		50.944.332.870	20.207.456.864
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(9.280.096.174)	4.570.144.197
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(109.268.510)	(548.345.952)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.333.698.374)	(9.603.865.391)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.12	(3.870.237.267)	(2.967.755.530)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5.16	(4.204.984.831)	(3.993.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.746.862.089	49.264.188.307
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.282.857	44.111.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.282.857	44.111.125
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	5.15	305.822.095.466	216.201.801.476
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.15	(300.130.031.701)	(227.012.650.060)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.782.974.000)	(10.314.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.090.910.235)	(21.124.848.584)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		9.700.234.711	28.183.450.848
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	5.1	45.512.694.812	17.329.243.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	55.212.929.523	45.512.694.812


HUỖNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu


ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VINH NHỰ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300383956 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 51.806.250.000 VND
Mệnh giá cổ phần : 10.000 VND
Tổng số cổ phần : 5.180.625 cổ phần

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động cửa đại lý làm thủ tục hải quan;
- Giao nhận hàng hóa (không bao gồm dịch vụ bưu chính);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hành khách bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Đại lý du lịch; và
- Điều hành tour du lịch.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh than.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp than Hậu Giang Xí nghiệp than Long An	Km 6, Cảng Bến Đá, Phường Bến Thủy, Thành phố Cần Thơ Đang tiến hành thủ tục giải thể

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 128 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất chung liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 09
Máy móc thiết bị	04 – 06
Phương tiện vận tải	06 – 08
Tài sản khác	04

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có thời hạn và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả 5 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (“TKV”)	Cổ đông
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	Bên liên quan của TKV
Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV	Bên liên quan của TKV
Ban quản lý Dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin	Bên liên quan của TKV
Công ty cổ phần Giám định Vinacomin	Bên liên quan của TKV
Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	Bên liên quan của TKV
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	Bên liên quan của TKV
Công ty cổ phần than Miền Trung – Vinacomin	Bên liên quan của TKV
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV – Xi nghiệp Bao bì Đồng Nai	Bên liên quan của TKV
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Bên liên quan của TKV Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ – VND	947.539.104	100.363.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	54.265.390.419	45.412.330.874
	55.212.929.523	45.512.694.812

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	6.550.572.957	17.557.033.148
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	14.456.847.923	14.762.009.451
Ban quản lý Dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin	14.234.552.207	14.234.552.207
Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV	-	5.895.008.623
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	4.536.005.825	321.507.870
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	3.109.705.495	3.423.104.742
	42.887.684.407	56.193.216.041

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN
 49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	112.491.376.774	64.258.205.968
Trả trước cho người bán khác		
Các nhà cung cấp khác	534.755.246	597.000
	113.026.132.020	64.258.802.968

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.946.017	-	30.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	150.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	570.055.324	-	13.565.730	-
	738.001.341	-	43.565.730	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn				
• Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Ngọc Hà	200.000.000	-	200.000.000	-
• Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	48.000.000	-	48.000.000	-
	248.000.000	-	248.000.000	-

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Quá hạn từ 3 năm trở lên						
Ban quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin	14.234.552.207	-	(14.234.552.207)	14.234.552.207	-	(14.234.552.207)
Công ty cổ phần Xây dựng Sóc Trăng	1.487.138.317	-	(1.487.138.317)	2.170.151.555	-	(2.170.151.555)
Các khách hàng khác	1.184.449.854	-	(1.184.449.854)	1.184.449.854	-	(1.184.449.854)
	16.906.140.378	-	(16.906.140.378)	17.589.153.616	-	(17.589.153.616)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	17.589.153.616	18.089.153.616
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng	(683.013.238)	(500.000.000)
Số dư cuối năm	16.906.140.378	17.589.153.616

5.6 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	58.211.724.163	-	101.219.548.601	-
Hàng hóa	43.264.163.776	-	51.200.672.208	-
	101.475.887.939	-	152.420.220.809	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố tại thời điểm cuối năm: 101.475.887.939 VND.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.723.181	175.559.090	(85.827.728)	102.454.543
Chi phí bảo hiểm	110.785.578	185.825.091	(185.221.623)	111.389.046
Chi phí khác	40.495.678	2.615.608.275	(2.602.952.703)	53.151.250
	164.004.437	2.976.992.456	(2.874.002.054)	266.994.839

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	94.355.421	224.050.911	(106.584.564)	211.821.768
Chi phí khác	521.535.326	90.844.545	(202.032.784)	410.347.087
	615.890.747	314.895.456	(308.617.348)	622.168.855

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	3.059.178.488	334.400.000	1.986.533.873	2.363.405.455	7.743.517.816
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	3.059.178.488	334.400.000	1.986.533.873	2.363.405.455	7.743.517.816
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	3.059.178.488	334.400.000	1.986.533.873	1.483.977.616	6.864.089.977
Khấu hao trong năm	-	-	-	223.609.080	223.609.080
Tại ngày 31/12/2024	3.059.178.488	334.400.000	1.986.533.873	1.707.586.696	7.087.699.057
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	879.427.839	879.427.839
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-	655.818.759	655.818.759

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2024	3.059.178.488	334.400.000	1.986.533.873	35.000.000	5.415.112.361
Tại ngày 31/12/2024	3.059.178.488	334.400.000	1.986.533.873	35.000.000	5.415.112.361

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình ngừng sử dụng: 0 VND.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	4.383.256.517	4.383.256.517
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	4.383.256.517	4.383.256.517
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	1.228.117.293	1.228.117.293
Hao mòn trong năm	87.665.136	87.665.136
Tại ngày 31/12/2024	1.315.782.429	1.315.782.429
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	3.155.139.224	3.155.139.224
Tại ngày 31/12/2024	3.067.474.088	3.067.474.088

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 315 – 316, tờ bản đồ số 10, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ với diện tích là 1.926,0 m². Thời gian sử dụng: 50 năm.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 314, tờ bản đồ số 10, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ với diện tích là 3.869,0 m². Thời gian sử dụng: 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	149.466.721	149.466.721	157.023.868	157.023.868
Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin	87.037.568	87.037.568	24.124.124	24.124.124
Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	-	-	13.081.223	13.081.223
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Minh Khuê	11.689.460.807	11.689.460.807	22.200.077.066	22.200.077.066
Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Thuận Phong	7.947.252.914	7.947.252.914	15.386.920.954	15.386.920.954
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Minh Kỳ	11.297.482.606	11.297.482.606	-	-
Các nhà cung cấp khác	28.854.088.204	28.854.088.204	31.899.101.695	31.899.101.695
	60.024.788.820	60.024.788.820	69.680.328.930	69.680.328.930

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước của bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	2.200.000	2.200.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Doanh nghiệp tư nhân Cao Kim Long	5.132.411.684	9.599.675.380
Các khách hàng khác	364.000	364.000
	5.134.975.684	9.602.239.380

5.12 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	258.286	8.191.614

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 8% – 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế (tiếp theo)

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	2.657.332.571	65.832.245.709	(63.200.749.708)	-	5.288.828.572
Thuế TNDN	61.731.366	-	3.737.342.431	(3.870.237.267)	194.626.202	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.691.184.484	2.239.930.493	(2.235.630.493)	-	1.695.484.484
Tiền thuê đất	-	-	185.920.000	(185.920.000)	-	-
Thuế khác	-	-	349.048.976	(349.048.976)	-	-
Cộng	61.731.366	4.348.517.055	72.344.487.609	(69.841.586.444)	194.626.202	6.984.313.056

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.168.852.172	12.638.906.719
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Chi phí không được trừ	701.137.532	302.875.845
Chi phí lãi vay không được trừ	-	2.834.505.944
Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này	(1.004.343.063)	-
Thu nhập tính thuế	15.865.646.641	15.776.288.508
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính	3.173.129.328	3.155.257.702
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	564.213.103	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.737.342.431	3.155.257.702

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Phải trả người lao động

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ lương chưa chi	4.827.859.752	2.606.033.776
	4.827.859.752	2.606.033.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – phải trả chia lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển, cổ tức	18.449.093.750	16.578.646.250
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	32.078.595	144.098.130
Phải trả chia lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển, cổ tức	125.004.375	95.977.125
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	35.789.646
	18.606.176.720	16.854.511.151

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
<i>Nhận đặt cọc thuê mặt bằng</i>		
• Công ty TNHH Fatech Toàn Thắng	100.000.000	100.000.000
• Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cà phê Thức	270.000.000	270.000.000
	370.000.000	370.000.000

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn bên liên quan				
• Ông Vĩnh Như (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (**)	42.542.407.837	42.542.407.837	22.594.868.148	22.594.868.148
• Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank) (***)	54.681.842.203	54.681.842.203	39.937.318.127	39.937.318.127
	97.224.250.040	97.224.250.040	62.532.186.275	62.532.186.275
	137.224.250.040	137.224.250.040	131.532.186.275	131.532.186.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngắn hạn ông Vĩnh Như bao gồm:

Hợp đồng: Số 06-11/2024/HĐTD ngày 22/11/2024.
Hạn mức: 4.000.000.000 VND.
Lãi suất: 5,00%/năm.
Và
Hợp đồng: Số 07-12/2024/HĐTD ngày 03/12/2024.
Hạn mức: 15.000.000.000 VND.
Lãi suất: 5,30%/năm.
Và
Hợp đồng: Số 04-06/2024/HĐTD ngày 19/06/2024; và Phụ lục số 01 ngày 19/11/2024.
Hạn mức: 21.000.000.000 VND.
Lãi suất: 5,00%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 12 tháng.
Tài sản bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn ông Vĩnh Như là 40.000.000.000 VND.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Hợp đồng: Số 01/2024/4683385/HĐTD ngày 04/09/2024.
Hạn mức: 90.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Thời hạn vay: 12 tháng.
Lãi suất: 5,30%/năm.
Tài sản bảo đảm: - Quyền sử dụng đất (đất thuê, trả tiền hàng năm) và tài sản trên đất tại địa chỉ số 42 Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1 theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/4683385/HĐBĐ ngày 17/03/2016; và
- Hàng tồn kho và khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/4683385/HĐBĐ Ngày 31/07/2020.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn tại BIDV là 42.542.407.837 VND.

(***) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank)

Hợp đồng: Số 252619.24.102.8092353.TD ngày 22/10/2024.
Hạn mức: 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Thời hạn vay: 22/10/2024 – 17/10/2025.
Lãi suất: 5,00%/năm.
Tài sản bảo đảm: Hàng hóa, quyền đòi nợ, số dư tiền gửi theo hợp đồng thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ số 164462.23.102.8092353.BD ngày 31/10/2023.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay ngắn hạn tại MB Bank là 54.681.842.203 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay trong năm	Số tiền trả trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay bên liên quan	69.000.000.000	15.000.000.000	(44.000.000.000)	40.000.000.000
Vay ngân hàng	62.532.186.275	290.822.095.466	(256.130.031.701)	97.224.250.040
	131.532.186.275	305.822.095.466	(300.130.031.701)	137.224.250.040

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.16 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.484.096.534	879.427.839	-	2.363.524.373
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.631.954.246	-	671.069.771	4.303.024.017
Chi quỹ trong năm	(3.533.915.060)	-	(671.069.771)	(4.204.984.831)
Khấu hao TSCĐ	-	(223.609.080)	-	(223.609.080)
Số dư cuối năm	1.582.135.720	655.818.759	-	2.237.954.479

5.17 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	51.806.250.000	742.520.154	3.778.572.963	17.144.483.519	73.471.826.636
Lãi trong năm	-	-	-	9.483.649.017	9.483.649.017
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.726.811.843	(17.144.483.519)	(14.417.671.676)
Tại ngày 31/12/2023	51.806.250.000	742.520.154	6.505.384.806	9.483.649.017	68.537.803.977
Tại ngày 01/01/2024	51.806.250.000	742.520.154	6.505.384.806	9.483.649.017	68.537.803.977
Lãi trong năm	-	-	-	12.431.509.741	12.431.509.741
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(14.985.472.767)	(14.985.472.767)
Hoàn nhập quỹ (*)	-	-	(5.501.823.750)	5.501.823.750	-
Tại ngày 31/12/2024	51.806.250.000	742.520.154	1.003.561.056	12.431.509.741	65.983.840.951

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-TMN ngày 03 tháng 6 năm 2024, cổ đông Công ty thông qua việc hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền 5.501.823.750 VND.

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300383956 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp:

- Vốn điều lệ: 51.806.250.000 VND.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.
- Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 5.180.625 cổ phần tương đương 51.806.250.000 VND.

Chi tiết vốn thực góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	1.761.250	17.612.500.000	34,00
Ông Vĩnh Như	3.171.076	31.710.763.000	61,21
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	91.125	911.250.000	1,76
15 cổ đông khác	157.174	1.571.737.000	3,03
	5.180.625	51.806.250.000	100,00

5.17.3 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phối lợi nhuận năm 2023 theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2024 và số 187/QĐ-HĐQT ngày 03 tháng 6 năm 2024 như sau:

	VND
Chia cổ tức	10.682.448.750
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.303.024.017
	14.985.472.767

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.18.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2024
	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.748.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	5.748.000.000
	11.496.000.000

5.18.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
Nợ khó đòi đã xử lý	908.466.060	908.466.060	Nợ quá hạn không thể thu hồi

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu

	2024	2023
	VND	VND
Doanh thu – hàng hóa	2.809.502.735.804	3.071.966.468.248
Doanh thu – dịch vụ giao nhận alumin	146.701.123.801	148.649.553.299
Doanh thu – dịch vụ giao than	13.938.144.094	14.358.633.780
Doanh thu – dịch vụ vé máy bay	440.599.163	358.521.664
Doanh thu – khác	2.211.757.664	2.017.855.336
	2.972.794.360.526	3.237.351.032.327

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem chi tiết Thuyết minh 8.1.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.2 Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn – hàng hóa	2.519.221.362.743	2.771.955.831.430
Giá vốn – dịch vụ giao nhận alumin	120.963.324.051	121.882.753.637
Giá vốn – dịch vụ giao than	8.735.581.209	9.344.468.216
Giá vốn – dịch vụ vé máy bay	434.532.783	352.706.356
Giá vốn – khác	665.212.940	693.110.240
	2.650.020.013.726	2.904.228.869.879

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.282.857	44.111.125
	44.282.857	44.111.125

6.4 Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	6.352.787.699	9.680.452.445
	6.352.787.699	9.680.452.445

6.5 Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	236.845.419.912	252.040.951.784
Chi phí khác	11.463.268.838	13.082.393.044
	248.308.688.750	265.123.344.828

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	35.392.011.520	30.958.855.251
Chi phí khác	14.785.151.984	14.461.838.485
	50.177.163.504	45.420.693.736

6.7 Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Phạt vi phạm	601.777.532	5.071.662
Chi phí khác	1.209.360.000	297.804.183
	1.811.137.532	302.875.845

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.956.321	527.488.569
Chi phí nhân công	35.392.011.520	30.958.855.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.665.136	94.660.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.901.212.616	607.905.618.589
Chi phí khác	10.948.233.376	11.336.725.555
	625.744.078.969	650.823.348.668

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.431.509.741	9.483.649.017
Trừ: trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty	-	(4.303.024.017)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.431.509.741	5.180.625.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	5.180.625	5.180.625
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	2.400	1.000

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.180.625	5.180.625
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.180.625	5.180.625

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2024 VND	2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	305.822.095.466	216.201.801.476
	305.822.095.466	216.201.801.476

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2024 VND	2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	300.130.031.701	227.012.650.060
	300.130.031.701	227.012.650.060

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2024 VND	2023 VND
Ông Vĩnh Như	2.111.320.000	2.233.320.000
Ông Hồ Anh Khoa	1.410.680.000	1.504.680.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	1.321.000.000	1.450.000.000
Ông Phan Văn Tân	452.735.360	568.108.141
Ông Đoàn Trọng Nghĩa	407.418.072	516.546.565
	5.703.153.432	6.272.654.706

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
• Ông Vĩnh Như	Chia cổ tức	6.538.759.331	6.342.152.600
	Lãi vay	3.623.219.175	5.437.742.468
	Vay tiền	15.000.000.000	-
• Ông Hồ Anh Khoa	Chia cổ tức	23.197.500	22.500.000
• Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chia cổ tức	187.899.750	182.250.000

Số dư phải trả thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn		
• Ông Vĩnh Như	40.000.000.000	69.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN
 49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
Phải thu khách hàng			
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Phí dịch vụ	146.701.123.801	148.449.561.299
• Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	Bán than	1.348.786.468.330	1.431.310.363.778
• Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV	Bán than	1.318.873.921.674	1.389.022.323.600
• Công ty cổ phần Than Miền Trung – Vinacomin	Bán than	-	2.014.342.920
	Phí dịch vụ	2.820.852.941	55.521.141
• Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	Phí dịch vụ	13.938.144.094	14.358.633.780
Phải trả nhà cung cấp			
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Phí sử dụng thương hiệu	816.092.107	881.271.947
• Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	Mua than	2.280.179.883.695	2.533.041.358.210
• Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	Phí dịch vụ	23.845.526	95.166.154
• Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin	Phí dịch vụ	670.029.547	273.340.526
• Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Phí dịch vụ	675.462.180	708.633.940
• Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV – Xí nghiệp Bao bì Đồng Nai	Mua bao bì	111.000.000	203.500.000
Phải trả khác			
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Chia cổ tức	3.631.697.500	3.522.500.000

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác

Công ty có số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	14.456.847.923	14.762.009.451
• Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV	-	5.895.008.623
• Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin	14.234.552.207	14.234.552.207
• Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	6.550.572.957	17.557.033.148
• Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	4.536.005.825	321.507.870
Trả trước người bán		
• Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	112.491.376.774	64.258.205.968

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Công ty có số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả thương mại		
• Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin		13.081.223
• Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin	87.037.568	24.124.124
• Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	149.466.721	157.023.868
Người mua trả tiền trước		
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	2.200.000	2.200.000
Phải trả khác		
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	18.449.093.750	16.578.646.250


8.2 Thông tin so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 do Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2024 và số 187/QĐ-HĐQT ngày 03 tháng 6 năm 2024.

	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.483.649.017	9.483.649.017
Trừ: trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty	-	(4.303.024.017)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.483.649.017	5.180.625.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	5.180.625	5.180.625
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	1.831	1.000

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.



HUỲNH THỊ THANH LIỄU
 Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
 Kế toán trưởng



VĨNH NHƯ
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Ngành	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chênh lệch thu chi tài chính	Chênh lệch thu chi khác	Lãi (+) Lỗ (-)
	Tổng số	2.972.794.360.526	(2.650.020.013.726)	(248.308.688.750)	(50.177.163.504)	(6.308.504.842)	(1.811.137.532)	16.168.852.172
1	Than	2.809.502.735.804	(2.519.221.362.743)	(223.312.006.756)	(45.125.940.343)	(6.308.504.842)	(1.811.137.532)	13.723.783.588
2	Khác	163.291.624.722	(130.798.650.983)	(24.996.681.994)	(5.051.223.161)	-	-	2.445.068.584



HUỲNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VINH NHƯ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO GIÁ THÀNH TIÊU THU SẢN PHẨM

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TỔNG SỐ	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí tài chính	Chi phí khác
1	Sản lượng	Tấn	668.954,153					
2	Giá thành tổng số	Đồng	2.795.778.952.216	2.519.221.362.743	223.312.006.756	45.125.940.343	6.308.504.842	1.811.137.532
3	Giá thành đơn vị	Đồng/ Tấn	4.179.328					



HUỲNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu





ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO CHI TIẾT TỒN KHO THÀNH PHẨM

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cục 4a.2	7.582,590	5.731.960	43.463.106.237
2	Cám 5a.1	17.276,880	2.797.535	48.332.674.439
3	Cục xô 1B	1.888,860	3.828.679	7.231.838.292
4	Cục xô 1A	576,550	4.246.412	2.448.268.971
	Cộng	27.324,88		101.475.887.939



HUỖNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VINH NHƯ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

